

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

NHÀ CHỐNG LŨ

STT	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí Vật liệu	A1	Bảng giá trị vật tư	99.766.287
	Chi phí Nhân công	B1	Bảng giá trị vật tư	57.746.128
	Chi phí Máy thi công	C1	Bảng giá trị vật tư	3.595.676
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1*1	99.766.287
2	Chi phí Nhân công	NC	B1*1	57.746.128
3	Chi phí Máy thi công	MTC	C1*1	3.595.676
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL+NC+MTC	161.108.091
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
	Chi phí chung	C	T*7,3%	11.760.891
	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T*2,5%	4.027.702
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	C+TT	15.788.593
	<i>Giá thành dự toán xây dựng</i>	<i>Z</i>	<i>T+GT</i>	<i>176.896.684</i>
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT)*5,5%	9.729.318
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T+GT+TL	186.626.001
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G*8%	14.930.080
	Chi phí xây dựng sau thuế	GXDST	G+GTGT	201.556.081
	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	GXDST*1,2%	2.418.673
	TỔNG CỘNG	TC	GXDST+LT	203.974.754

BẢNG DỰ TOÁN
DỰ ÁN: NHÀ CHỐNG Lũ
HẠNG MỤC: NHÀ CHỐNG Lũ

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	AB.25113	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	0,159
		M1: $6*1,3*1,3*1,3/100 = 0,132$		
		BN: $1*20,4*0,35*0,38/100 = 0,027$		
2	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,117
		đất đào: $0,159 = 0,159$		
		trừ		
		bê tông lót: $-1,585/100 = -0,016$		
		bê tông móng: $-2,323/100 = -0,023$		
		Trừ cổ cột		
		C2: $-6*0,25*0,25*0,85/100 = -0,003$		
3	AE.51113	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4x8x19, chiều dày $\leq 30cm$, vữa XM mác 75	m3	2,295
		BN: $1*20,4*0,25*0,45 = 2,295$		
4	AF.11211	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250cm$ đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	1,585
		Móng		
		M1: $6*1,3*1,3*0,1 = 1,014$		
		BN: $1*20,4*0,35*0,08 = 0,571$		
5	AF.11213	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250cm$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	2,323
		M1: $6*1,2*1,2*0,2 = 1,728$		
		$6*0,15/6*(1,2*1,2+0,35*0,35+1,55*1,55) = 0,595$		
6	AF.12213	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	0,375
		cổ cột		
		M1: $6*0,25*0,25*(1,25-0,25) = 0,375$		
7	AF.12213	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	1,180
		C2: $4*0,2*0,2*(6,2-0,25) = 0,952$		
		C1: $2*0,2*0,2*(3,1-0,25) = 0,228$		
8	AF.12313	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	1,225
		Đà kiềng		
		DK1: $2*6,1*0,2*0,25 = 0,610$		
		DK2: $3*4,1*0,2*0,25 = 0,615$		
9	AF.12313	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	1,020
		(Đã trừ giao sản 100)		
		DS1: $2*6,1*0,25*0,2 = 0,610$		

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
		DS2: $2*4,1*0,25*0,2 = 0,410$		
10	AF.12512	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	0,153
		GT: $1*10,2*0,15*0,1 = 0,153$		
11	AF.82521	Ván khuôn thép, ván khuôn móng cột	100m2	0,058
		M1: $6*1,2*4*0,2/100 = 0,058$		
12	AF.83411	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,060
		cổ cột		
		M1: $6*0,25*4*(1,25-0,25)/100 = 0,060$		
13	AF.83411	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,236
		C2: $4*0,2*4*(6,2-0,25)/100 = 0,190$		
		C1: $2*0,2*4*(3,1-0,25)/100 = 0,046$		
14	AF.83311	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,123
		DK1: $2*6,1*0,25*2/100 = 0,061$		
		DK2: $3*4,1*0,25*2/100 = 0,062$		
15	AF.83311	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,142
		(Đã trừ giao sàn 100)		
		DS1: $2*6,1*0,7/100 = 0,085$		
		DS2: $2*4,1*0,7/100 = 0,057$		
16	AF.83311	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,031
		GT: $1*10,2*0,15*2/100 = 0,031$		
17	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$	tấn	0,180
		$(55,13*2+58+12,12)/1000 = 0,180$		
18	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,594
		Đà kiềng:		
		$(53,27+317,24+31,78+18,02+173,62)/1000 = 0,594$		
19	AF.61421	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,202
		$(60,9+9,32+118,91+12,43)/1000 = 0,202$		
		* Kiến trúc		
20	AF.11311	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	1,765
		: $5,7*3,7*0,07 = 1,476$		
		Bậc cấp: $2,95*1,4*0,07 = 0,289$		
21	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	100m3	0,080
		: $5,7*3,7*(0,45-0,07)/100 = 0,080$		

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
22	AE.63113	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤6m, vữa XM mác 75	m3	7,564
		$(5,9*2+3,7*2)*3,2*0,08 = 4,915$		
		$: (2,95+3,9)*2*3,0*0,08 = 3,288$		
		Trừ cửa:		
		D: $-1*1,5*2,2*0,08 = -0,264$		
		S1: $-3*1,2*1,2*0,08 = -0,346$		
		S3: $-1*0,6*0,6*0,08 = -0,029$		
23	AE.63113	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 8x8x18, chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤6m, vữa XM mác 75	m3	0,870
		Tường trong: $(2,95+1,0)*3,2*0,08 = 1,011$		
		Trừ cửa:		
		D2: $-0,8*2,2*0,08 = -0,141$		
24	AK.21523	Trát tường ngoài xây gạch không nung, chiều dày trát 1,5cm, bằng vữa XM mác 75	m2	103,730
		Tường ngoài: $7,564/0,08 = 94,550$		
		Chân tường: $20,4*0,45 = 9,180$		
25	AK.21623	Trát tường trong xây gạch không nung, chiều dày trát 1,5cm, bằng vữa XM mác 75	m2	107,730
		Tường 200 ngoài: $7,564/0,08 = 94,550$		
		Tường 100 trong: $0,87/0,08*2 = 21,750$		
		Trừ dt ốp: $-11,36 = -11,360$		
		Cạnh cửa:		
		D: $1*(1,5+2*2,2)*0,1 = 0,590$		
		D2: $1*(0,8+2*2,2)*0,1 = 0,520$		
		S1: $3*1,2*4*0,1 = 1,440$		
		S3: $1*0,6*4*0,1 = 0,240$		
26	AK.22123	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	11,800
		Bằng Dt: $0,236*100*50\% = 11,800$		
27	AK.23113	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	m2	17,300
		Bằng DT VK: $0,142*100 = 14,200$		
		Lanh tô: $0,031*100 = 3,100$		
28	AK.51283	Lát nền, sàn, tiết diện gạch ≤0,25m2, vữa XM mác 75 (gạch ceramic 400x400 chống trơn)	m2	25,200
		$: 6,1*3,9+2,95*1,4-2,95*1,0 = 24,970$		
		Ngạch cửa: D: $1*1,5*0,1 = 0,150$		
		D: $1*0,8*0,1 = 0,080$		
29	AK.51240	Lát nền, sàn, tiết diện gạch ≤0,09m2 (gạch Ceramic 300x300mm)	m2	2,950
		$2,95*1,0 = 2,950$		
30	AK.31143	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch ≤ 0,16m2 (gạch Ceramic 250x400mm)	m2	11,360
		WC: $1*(2,95+1,0)*2*1,6 = 12,640$		
		Trừ cửa:		
		D2: $-1*0,8*1,6 = -1,280$		
31	AK.84114	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	23,470

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
		Mặt tiền ngoài nhà: $5,9 \times 3,2 + 2,95 \times 3,0 = 27,730$		
		D: $-1 \times 1,5 \times 2,2 = -3,300$		
		S1: $-2 \times 1,2 \times 4 \times 0,1 = -0,960$		
32	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	136,830
		Tường trong nhà: $107,73 = 107,730$		
		Cột: $11,8 = 11,800$		
		Dầm: $17,3 = 17,300$		
33	GTT	Cung cấp cửa đi khung sắt kính, kính trắng dày 5mm + hoa sắt	m2	3,300
		D1: $1 \times 1,5 \times 2,2 = 3,300$		
34	GTT	Cung cấp cửa sổ khung sắt, kính trắng dày 5mm + hoa sắt	m2	4,680
		S1: $3 \times 1,2 \times 1,2 = 4,320$		
		S3: $1 \times 0,6 \times 0,6 = 0,360$		
35	GTT	CC cửa đi khung nhôm hệ 700, kính mờ dày 5mm	m2	1,760
		D2: $1 \times (0,8 \times 2,2) = 1,760$		
36	AI.63121	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	9,740
37	GTT	CCLD sàn đúc giả (sàn nhẹ cembord)	m2	11,800
		: $2,95 \times 4,0 = 11,800$		
38	GTT	CCLD cầu thang sắt lên tầng lửng	HT	1,000
		1 = 1		
39	GTT	CC lan can sắt cầu thang	m2	6,660
		: $(3,8 + 0,8 + 2,8) \times 0,9 = 6,660$		
40	AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m2	6,660
41	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	14,640
42	AI.11221	Gia công xà gồ thép mạ kẽm	tấn	0,160
		Xà gồ: $(115,92 + 43,79) / 1000 = 0,160$		
43	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,160
44	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn sóng vuông dày 4,5 dem	100m2	0,245
		$3,9 \times 2,95 / 100 = 0,115$		
		: $2,95 \times 4,4 / 100 = 0,130$		
45	AL.61110	Lắp dựng dàn giàn giáo ngoài, chiều cao ≤ 16 m	100m2	1,148
		$(6,1 + 4,0) \times 2 \times 3,65 / 100 = 0,737$		
		: $(2,95 + 3,9) \times 2 \times 3,0 / 100 = 0,411$		
		Hệ thống điện		
46	BA.37201	Lắp đặt Vỏ tủ điện nhà bảo vệ 6 modul KT 200x198x58mm âm tường	tủ	1,000
47	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	3,000
48	BA.17101	Lắp đặt công tắc đơn + hạt công tắc 1 chiều	cái	1,000
49	BA.13320	Lắp đặt đèn led Tube dài 1,2m 2x20W gắn áp trần	bộ	2,000
50	BA.11110	Lắp đặt Quạt trần 1,4m + dimer	cái	1,000
51	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột, , loại dây CV 2x1,5mm2	m	6,800
52	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột, , loại dây CV 2x2,5mm2	m	12,000
53	BA.16103	Lắp đặt dây đơn, loại dây CV 1x2,5mm2	m	12,000
54	BA.18202	Lắp đặt MCB 2P-16A-6KA	cái	1,000
55	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	m	14,000

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
		Hệ thống cấp nước		
56	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	100m	0,035
57	BB.86601	Lắp đặt van khoá D27mm	cái	10,000
58	BB.41101	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 20mm	100m	0,018
59	BB.41108	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 100mm	100m	0,035
60	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	100m	0,070
61	BB.75101	Lắp đặt Co PVC D27mm	cái	10,000
62	BB.75101	Lắp đặt Co PVC D27/21mm	cái	3,000
63	BB.75101	Lắp đặt Co ren trong D21mm	cái	2,000
64	BB.75106	Lắp đặt co lới Upvc D114mm	cái	3,000
65	BB.75105	Lắp đặt co lới Upvc D90mm	cái	1,000
66	BB.75105	Lắp đặt co lới Upvc D90/60mm	cái	2,000
67	GTT	CCLD bể composit	cái	1,000
		TỔNG CỘNG		

BẢNG GIÁ TRỊ VẬT TƯ

DỰ ÁN : NHÀ CHỐNG LŨ

HẠNG MỤC: NHÀ CHỐNG LŨ

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	<i>Vật liệu</i>				
1	Băng tan	m	4,800	2.300	11.040
2	Bật sắt D10mm	cái	19,480	2.000	38.960
3	Bu lông	cái	7,680	4.880	37.478
4	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	8,555	410.000	3.507.376
5	Cát vàng ML >2,0	m3	5,215	410.000	2.138.033
6	CC cửa đi khung nhôm hệ 700, kính mờ dày 5mm	m2	1,760	1.250.000	2.200.000
7	CC lan can sắt cầu thang	m2	6,660	650.000	4.329.000
8	CCLD bề composit	cái	1,000	5.000.000	5.000.000
9	CCLD cầu thang sắt lên tầng lửng	HT	1,000	5.000.000	5.000.000
10	CCLD sàn đúc giả (sàn nhẹ cembord)	m2	11,800	600.000	7.080.000
11	co lõi Upvc D114mm	cái	3,000	81.100	243.300
12	co lõi Upvc D90/60mm	cái	2,000	19.100	38.200
13	co lõi Upvc D90mm	cái	1,000	54.480	54.480
14	Co PVC D27/21mm	cái	3,000	3.900	11.700
15	Co PVC D27mm	cái	10,000	3.500	35.000
16	Co ren trong D21mm	cái	2,000	5.760	11.520
17	Cồn rửa	kg	0,580	30.000	17.414
18	công tắc đơn + hạt công tắc 1 chiều	cái	1,000	28.182	28.182
19	Cột chống thép ống	kg	23,011	15.500	356.671
20	Cung cấp cửa đi khung sắt kính, kính trắng dày 5mm + hoa sắt	m2	3,300	1.250.000	4.125.000
21	Cung cấp cửa sổ khung sắt, kính trắng dày 5mm + hoa sắt	m2	4,680	1.250.000	5.850.000
22	Đá 1x2	m3	8,548	390.000	3.333.866
23	dây CV 1x2,5mm2	m	12,120	10.020	121.442
24	dây CV 2x1,5mm2	m	6,868	31.320	215.106
25	dây CV 2x2,5mm2	m	12,120	46.840	567.701
26	Dây thép	kg	9,057	20.000	181.146
27	đèn led Tube dài 1,2m 2x20W gắn áp trần	bộ	2,000	277.273	554.546
28	Đỉnh, đỉnh vít	cái	110,250	350	38.588
29	Gạch Ceramic 250x400mm	m2	11,474	115.000	1.319.464
30	gạch Ceramic 300x300mm	m2	2,980	135.000	402.233
31	Gạch Ceramic 400x400mm	m2	25,452	135.000	3.436.020
32	Gạch đất sét nung (4x8x19)cm	viên	2.671,380	1.155	3.085.444
33	Gạch ống (8x8x19)cm	viên	5.751,988	1.355	7.793.944
34	Gas	kg	0,074	38.825	2.858
35	Giáo thép	kg	10,906	17.500	190.855
36	Gỗ ván	m3	0,040	4.454.545	178.984
37	Keo dán	kg	0,152	115.600	17.513
38	Khung xương (nhôm)	kg	8,519	20.000	170.378
39	MCB 2P-16A-6KA	cái	1,000	102.963	102.963
40	Nhựa dán	kg	0,012	115.600	1.417
41	Nước	lít	3.787,969	10	37.880
42	Ổ cắm đôi	cái	3,000	54.455	163.365
43	Ô xy	chai	0,037	90.909	3.375